

Số: ~~4979~~/CHKNB-KTG

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

V/v: Mời Báo giá

Kính gửi: Quý đơn vị/doanh nghiệp

Cảng hàng không quốc tế Nội Bài đang có nhu cầu triển khai thực hiện hạng mục: “Thuê dịch vụ đảm bảo vệ sinh môi trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài năm 2025 - 2027”. Chúng tôi trân trọng kính mời Quý đơn vị/doanh nghiệp có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp báo giá cụ thể như sau:

1. Tên hạng mục: Thuê dịch vụ đảm bảo vệ sinh môi trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài năm 2025 – 2027.

2. Nội dung chính của hạng mục: Thuê dịch vụ đảm bảo vệ sinh môi trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài năm 2025 – 2027 (Thời gian thực hiện hợp đồng: 03 năm).

3. Mục đích báo giá: Để có cơ sở lập dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài kính mời các đơn vị/doanh nghiệp, nhà cung cấp có nhu cầu quan tâm khảo sát (nếu cần) và cung cấp báo giá cho chúng tôi.

4. Nội dung báo giá: (Chi tiết xem biểu đính kèm).

5. Thời gian nhận báo giá: Trước 16h00 ngày 08/8/2024.

6. Thông tin tiếp nhận báo giá:

- Tên đơn vị nhận báo giá: Trung tâm Khai thác ga Nội Bài – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài

- Địa chỉ: Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

- Số điện thoại liên hệ: 0985488284 (Đ/c Hương)

- Email: huongntt4@acv.vn hoặc ktg.han@acv.vn (các đơn vị/nhà cung cấp gửi file scan bản báo giá qua email trên).

Trân trọng thông báo. 

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu VT, KTG; (Hg02)

TL. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KHAI THÁC GA NỘI BÀI



Nguyễn Đức Trường

PHỤ LỤC
MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài

Theo yêu cầu của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, chúng tôi, Công ty _____ báo giá cho hạng mục “Thuê dịch vụ đảm bảo vệ sinh môi trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài năm 2025 - 2027” như sau:

1. Dịch vụ vệ sinh độ cao < 4m

1.1. Lương nhân công

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá /tháng (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			(1)	(2)	3=(1)*(2)	
I	Chi phí nhân công/tháng (cho 1 công nhân trực tiếp vệ sinh):					
1	Chi phí trả lương cho nhân viên vệ sinh	Nhân công	1			
2	Bảo hiểm xã hội (hưu trí và ốm đau thai sản)	Nhân công	1			
3	Bảo hiểm y tế	Nhân công	1			
4	Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp	Nhân công	1			
5	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhân công	1			
6	Kinh phí công đoàn	Nhân công	1			

II	Chi phí nhân công cho cán bộ giám sát, điều hành/tháng					
1	Chi phí trả lương chỉ huy trưởng	Nhân công	1			
1.1	Bảo hiểm xã hội (hưu trí và ốm đau thai sản)	Nhân công	1			
1.2	Bảo hiểm y tế	Nhân công	1			
1.3	Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp	Nhân công	1			
1.4	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhân công	1			
1.5	Kinh phí công đoàn	Nhân công	1			
2	Giám sát, điều hành	Nhân công	1			
2.1	Bảo hiểm xã hội (hưu trí và ốm đau thai sản)	Nhân công	1			
2.2	Bảo hiểm y tế	Nhân công	1			
2.3	Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp	Nhân công	1			
2.4	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhân công	1			
2.5	Kinh phí công đoàn	Nhân công	1			

- Đơn giá nhân công trên là đơn giá nhân công làm việc 26 ngày công/tháng; 1 ngày công là 8 giờ

- Đơn giá nhân công trên chưa bao gồm các khoản làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các công việc nặng nhọc, độc hại.
- Nội dung công việc, chất lượng, kỹ thuật, tần suất thực hiện đáp ứng theo yêu cầu của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

1.2. Vật tư, công cụ dụng cụ

TT	Tên vật tư	ĐV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nước sản xuất	Ghi chú
1	Bàn chải cước to	Cái	1				Mới 100%
2	Bộ khung loại 60 cm	Cái	1				Mới 100%
	Áo móp loại 60 cm	Cái	1				Mới 100% Chất liệu áo móp + sợi bông: >70% cotton; Độ dài sợi bông > 1,5cm
	Gậy nhôm	Cái	1				Mới 100%
3	Gậy nhôm	Cái	1				Mới 100%
	Áo móp ướt 340 g	Cái	1				Mới 100% Chất liệu áo móp + sợi bông: >70% cotton;
	Kẹp giẻ 340 g	Cái	1				Mới 100%
4	Bông vải chà kính	Cái	1				Mới 100%
	Tay gạt kính 35 cm	Cái	1				Mới 100%
	Tay chà kính (dùng để lắp bông vải chà kính)	Cái	1				Mới 100%
5	Biển báo sàn ướt	Cái	1				Mới 100%; Chất liệu: nhựa; Kích thước: 22 x 60 (cm)

6	Biển báo NVS	Cái	1				Mới 100%; Chất liệu: nhựa; Kích thước: 22 x 60 (cm)
7	Biển báo thiết bị hỏng	Cái	1				Mới 100%; Chất liệu: Mica; Kích thước: 10 x 20 (cm)
8	Bình xịt	Cái	1				Mới 100%
9	Cây cạo sàn có cán	Cái	1				Mới 100%
10	Cây nối dài 2,4m	Cái	1				Mới 100%
11	Cây nối dài 3,6m	Cái	1				Mới 100%
12	Chổi cước cọ tròn	Cái	1				Mới 100%
13	Chổi phát trần	Cái	1				Mới 100%
14	Chổi nhựa	Cái	1				Mới 100%
15	Chổi sơn	Cái	1				Mới 100%
16	Chổi tre cán ngắn, dài	Cái	1				Mới 100%
17	Chổi quặp làm thang cuốn, cầu bộ hành	Cái	1				Mới 100%
18	Găng tay cao su	Đôi	1				Mới 100%
19	Gạt nước sàn	Cái	1				Mới 100%
20	Gắp rác 35 cm inox	Cái	1				Mới 100%
21	Gáo nhựa	Cái	1				Mới 100%
22	Khăn mặt lau kính	Cái	1				Mới 100% Kích thước: 30 x 50 (cm)
23	Khăn đa năng	Cái	1				Mới 100% Kích thước: 30 x 30 (cm)
24	Khăn đại (lót sàn khi lau kính + chống bão)	Cái	1				Mới 100% Kích thước: 100 x 100 (cm)
25	Làn siêu thị	Cái	1				Mới 100% Kích thước: 50 x 30 x 30 (cm)

26	Lưỡi dao cạo kính, cạo sàn	Cái	1				Mới 100%
27	Lưỡi cao su gạt kính	m	1				Mới 100%
28	Mô hót có nắp	Cái	1				Mới 100%
29	Phốt đánh sàn	Cái	1				Mới 100%
30	Phốt cọ	Cái	1				Mới 100%
31	Thang nhôm 2 m	Cái	1				Mới 100%
32	Thụt bồn cầu	Cái	1				Mới 100%
33	Ủng	Đôi	1				Mới 100%
34	Xe đựng đồ vệ sinh chuyên dụng	Cái	1				Mới 100%; Chất liệu: nhựa; Kích thước: (L)112mm x (W)50mm x (H)95mm, có sự đồng nhất về kiểu dáng xe
35	Xe vắt mốp	Cái	1				Mới 100%; Dung tích: 20 lít; Kích thước: (L)630mm x (W)270mm x (H)670mm
36	Xe gom rác 240 lít	Cái	1				Mới 100% 57.5 x 72 x 101 (cm)
37	Xô nhựa loại 10 lít	Cái	1				Mới 100% 57.5 x 72 x 101 (cm)
38	Giàn giáo 3 tầng (có bánh xe)	Bộ	1				Mới 100%

1.3. Hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng đậm đặc	Khối lượng pha loãng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)*(6)	(8)
1	Hóa chất lau kính	Lít	1				
2	Hóa chất sàn	Lít	1				
3	Hóa chất inox	Lít	1				
4	Hóa chất tẩy rửa bồn cầu	Lít	1				
5	Nước thơm	Lít	1				
6	Hóa chất giặt thảm, giặt ghế	Lít	1				
7	Tinh dầu xả chanh	Lít	1				
8	Nước giặt	Lít	1				

1.4. Máy móc, thiết bị

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Nguyên giá/cái	Thời gian khấu hao (tháng)	Chi phí khấu hao/tháng	Chi phí SCTX/tháng	Cộng chi phí/tháng	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(3)	(7)=(6)*10/100	(8) = (6)+(7)	(9)
1	Máy chà sàn liên hợp người lái năng suất làm sạch $\geq 2000\text{m}^2/\text{h}$	Cái	1		96				
2	Máy chà sàn liên hợp đẩy tay năng suất làm sạch $\geq 2000\text{m}^2/\text{h}$	Cái	1		96				
3	Máy chà sàn đơn công nghiệp (đánh bóng sàn) vòng quay ≥ 1000 vòng/phút	Cái	1		96				
4	Máy hút bụi, hút nước $\geq 1300\text{W}$	Cái	1		96				
5	Quạt thổi thảm, công suất $\geq 900\text{W}$	Cái	1		96				

2. Dịch vụ vệ sinh $\geq 4m$

2.1. Lương nhân công

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá /tháng (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			(1)	(2)	3=(1)*(2)	
I	Chi phí nhân công/tháng (cho 1 công nhân trực tiếp vệ sinh):					
1	Chi phí trả lương cho nhân viên vệ sinh	Nhân công	1			
2	Bảo hiểm xã hội (hưu trí và ốm đau thai sản)	Nhân công	1			
3	Bảo hiểm y tế	Nhân công	1			
4	Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp	Nhân công	1			
5	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhân công	1			
6	Kinh phí công đoàn	Nhân công	1			
II	Chi phí nhân công cho cán bộ giám sát, điều hành/tháng					
1	Chi phí trả lương chỉ huy trưởng	Nhân công	1			
1.1	Bảo hiểm xã hội (hưu trí và ốm đau thai sản)	Nhân công	1			
1.2	Bảo hiểm y tế	Nhân công	1			

1.3	Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp	Nhân công	1			
1.4	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhân công	1			
1.5	Kinh phí công đoàn	Nhân công	1			
2	Giám sát, điều hành	Nhân công	1			
2.1	Bảo hiểm xã hội (hưu trí và ốm đau thai sản)	Nhân công	1			
2.2	Bảo hiểm y tế	Nhân công	1			
2.3	Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp	Nhân công	1			
2.4	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhân công	1			
2.5	Kinh phí công đoàn	Nhân công	1			

- Đơn giá nhân công trên là đơn giá nhân công làm việc 26 ngày công/tháng; 1 ngày công là 8 giờ.
- Đơn giá nhân công trên chưa bao gồm các khoản làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các công việc nặng nhọc, độc hại.
- Nội dung công việc, chất lượng, kỹ thuật, tần suất thực hiện đáp ứng theo yêu cầu của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

2.2. Vật tư, công cụ dụng cụ

STT	Danh mục	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nước sản xuất	Ghi chú
1	Biển báo	Cái	1				
2	Bình phun thuốc nhện 10L	Cái	1				
3	Bình phun thuốc nhện nhỏ	Cái	1				
4	Bông vải chà kính	Cái	1				
5	Cây xoay 360	Cái	1				
6	Bộ khung + gậy nhôm 60cm	Cái	1				
7	Áo moop 60cm	Cái	1				
8	Cây nối inox 6m	Cái	1				
9	Chổi nhựa	Cái	1				
10	Dây cảnh báo an toàn	Cuộn	1				
11	Dây đai an toàn	Cái	1				
12	Găng tay cao su	Đôi	1				
13	Giàn giáo lưu động (bao gồm: giàn giáo, thang giáo, thanh chống giáo, bánh xe, khóa giáo, dây cáp giằng giáo)	Bộ	1				
14	Khăn mặt màu	Cái	1				
15	Lưới an toàn	m2	1				
16	Lưỡi cao su gạt kính	m	1				
17	Máy phun áp lực	Cái	1				
18	Miếng dán cây xoay 360	Cái	1				
19	Phát trần	Cái	1				
20	Tay gạt kính 35 cm	Cái	1				
21	Tay chà kính (dùng để lắp bông vải chà kính)	Cái	1				
22	Tấm ván kê cho xe nâng	Cái	1				
23	Thang nhôm 4m	Cái	1				
24	Thùng phi 200 lít	Cái	1				
25	Xô nhựa loại 10 lít	Cái	1				

2.3. Hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng đậm đặc	Khối lượng pha loãng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)*(6)	(8)
1	Hóa chất lau kính	Lít	1				
2	Hóa chất tẩy đa năng	Lít	1				

3.3. Máy móc, thiết bị

TT	Loại máy	ĐVT	Số lượng	Đơn giá ca máy	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xe nâng làm sạch trên cao (Chiều cao nâng 12m)	Cái	1			
2	Xe nâng làm sạch trên cao (Chiều cao nâng 30m)	Cái	1			

- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (bao gồm nhà ga T1, T2, văn phòng NIA, nhà khách VIP), xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: (tối thiểu 90 ngày) ngày kể từ ngày báo giá.
- Các giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đại diện Công ty
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]